TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 213/2023/DS - PT
Ngày: 18/8/2023
V/v:"Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất; tranh chấp về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Trần Quốc Cường

- ***Thư ký phiên tòa***: ông Nguyễn Thế Trường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Ngô Ý Nhi, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 70/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2023 về việc "*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất; tranh chấp về quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất".*

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2628/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Ngô Văn T - sinh năm 1947; cư trú tại xóm T, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn Đ - sinh năm 1960 và bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1964; cư trú tại xóm T, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Phạm Thị Kim P - sinh năm 1963; cư trú tại số E đường T, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Thị C - sinh năm 1947;

2. Ông Ngô Tấn T2 - sinh năm 1950;

Cùng cư trú tại xóm T, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị C*, ông* Ngô Tấn T2*:* Ông Ngô Văn T.

3. Bà Lê Thị H - sinh năm 1950; cư trú tại xóm T, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: ông Phạm Đình H1; địa chỉ: thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi . Có mặt

4. Anh Võ Minh T3 - sinh năm 1987;

5. Anh Võ Minh C1 - sinh năm 1990;

6. Anh Võ Minh D - sinh năm 1993;

Cùng cư trú tại xóm T, thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng địa chỉ tạm trú: số 285/12 ấp C, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

7. Anh Võ Minh X - sinh năm 1984; cư trú tại thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Võ Minh X*:* Bà Phạm Thị Kim P;

8. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tưởng D1 - Chủ tịch. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/3/2021; Đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 14/4/2021 và ngày 04/5/2021; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông* Ngô Văn T *trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, diện tích 1.500 m^2, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 922) theo bản đồ đo đạc chỉnh lý năm 2003 là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.855m^2 (viết tắt là thửa 381) là đất vườn ở của cụ Nguyễn C2 và cụ Trương Thị B. Năm 1981, cụ C2 và cụ B đi làm ăn kinh tế mới ở tỉnh Lâm Đồng, nên đã chuyển nhượng nhà, đất và cây cối cho mẹ của ông là cụ Nguyễn Thị M với giá 650 đồng, gồm các tài sản: 01 ngôi nhà có 01 gian cửa lớn, 01 gian cửa bệ, 01 cánh cửa chái, 09 bụi tre, 32 cây bạch đàn, 01 cây trâm, 01 cây mít, 05 cây ô ma, 04 câu bứa, 01 cây thầu đâu, 02 cây mù u. Mặc dù Giấy bán nhà chỉ thể hiện bán nhà và cây lâu năm, nhưng thực tế là bán luôn đất, do thời điểm đó Nhà nước không cho phép bán đất, nên trong Giấy bán đất không ghi bán đất.

Theo Giấy bán nhà không thể hiện tài sản mà cụ B bán cho cụ M tại vị trí nào, nhưng ông xác định tài sản này tại đội A, thôn L, xã B nay là xóm T, đội 10, thôn L, xã B chính là thửa 922 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) cho hộ ông Võ Văn Đ ngày 05/6/1999, nay là thửa 381 và chính là diện tích đất hiện ông đang tranh chấp.

Sau khi mua nhà, đất cụ M không ở mà chỉ canh tác trồng cây lâu năm, cây ngắn ngày vì cụ M ở nhà ở bên cạnh, liền kề phần đất tranh chấp. Năm 1992, vợ chồng ông Nguyễn H2 ở phía nhà vợ chật chội nên xin cụ M ở ngôi nhà cụ M mua của cụ B. Quá trình ở, cụ H2 có sửa chữa lớp mái ngói nhưng không xây mới. Năm 1994, cụ H2 đi kinh tế mới nên nhờ ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1 về ở để trông coi nhà. Quá trình ở, ông Đ và bà T1 không sửa chữa gì. Năm 2000, ông Đ và bà T1 về nhà cha, mẹ của ông Đ ở và trả nhà, đất cho cụ M. Ông Đ, bà T1 dỡ ngói mang đi, còn sườn nhà (vách đất) vẫn để nguyên. Cụ H2 đi kinh tế mới nhưng làm ăn không có hiệu quả nên quay về, nhưng không về ở ngôi nhà của cụ M, mà về ở nhà phía vợ của cụ H2.

Mặc dù cụ M cho cụ H2 ở thửa 922, nhưng gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng canh tác trồng cây lâu năm, cây ngắn ngày. Từ năm 2000, khi gia đình ông Đ không ở nữa thì ông và ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng. Từ khi sinh ra cho đến nay, ông ở với cụ M tại thửa đất sát thửa 922. Vì công việc, nên sau khi gia đình ông Đ trả lại thửa 922, ông không trồng cây gì khác, nhưng gia đình bị đơn cũng trồng được một ít cây keo ở ranh vườn và đã thu hoạch một lần, hiện nay trên đất vẫn còn một số cây keo do ông, bà H, ông T2 và bị đơn trồng.

Tại phiên tòa, ông xác định 02 cây xoài mà bị đơn đã đốn (ông ngăn cản không cho bị đơn bán) nằm trên phần đất hiện ông đang tranh chấp là của cụ M trồng sau khi mua của cụ B và cụ C2, không phải là của bị đơn, nhưng ông không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này.

Nay, ông yêu cầu ông Đ, bà T1 phải đốn chặt, dỡ dọn 200 cây keo có đường kính nhỏ hơn 10cm nằm rải rác trên diện tích đất 1.232,8m^2 để trả cho ông, ông Ngô Văn T4 và bà Ngô Thị C diện tích đất 1.232,8m^2 thuộc một phần thửa 922, nay thuộc một phần thửa 381, có giới cận: Phía Đông giáp đất của ông Lê T5 và ông Lê Văn M1, phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa 381, phía Nam giáp đường đất và đất của bà Cù Thị L, phía Bắc giáp đất của bà Trương Thị C3; hủy GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đ vào ngày 05/6/1999 đối với thửa 922. Phần đất còn lại của thửa 922, nay là thửa 381 hiện gia đình ông đang quản lý, sử dụng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông không yêu cầu gì khác.

** Tại Bản trình bày ý kiến ngày 19/5/2021, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là ông* Võ Văn Đ *và bà* Nguyễn Thị T1 *và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là bà* Phạm Thị Kim P *cùng trình bày:*

Cha, mẹ của bà T1 là cụ Nguyễn H2 và cụ Võ Thị L1. Nguồn gốc thửa 922 là của cụ Nguyễn C2. Khi cụ C2 đi kinh tế mới thì bán nhà và cây cho cụ M, nhưng không bán đất. Cụ H2 cùng các con ở trên đất tranh chấp từ năm 1981, sau

đó những người con của cụ H2 có gia đình thì ở riêng, đến năm 1983 cụ H2 có Đơn xin Hợp tác xã (viết tắt là HTX) và UBND xã B cấp đất cho cụ H2 làm nhà, được UBND và HTX xác nhận, yêu cầu cụ M phải thu dọn cây để giao đất cho cụ H2 làm nhà. Phần đất cụ H2 xin HTX và UBND xã B, nay chính là thửa 922.

Sau khi được cấp đất, cũng trong năm 1983 cụ H2 mới phá nhà cũ, làm nhà mới, vách đất mái lợp ngói trên nền nhà cũ, diện tích rộng hơn. Cuối năm 1993, vợ chồng cụ H2 vào tỉnh Lâm Đồng ở với con trai (anh ruột của bà T1) nên cho ông Đ, bà T1 thửa 922. Năm 1994, ông Đ và bà T1 cùng các con về ở trên thửa 922, đến năm 2001 mới về lại nhà cha, mẹ của ông Đ ở. Ngôi nhà trên thửa 922 vẫn còn, các con của ông Đ vẫn qua lại. Đến năm 2006, nhà tự sập ông Đ, bà T1 mới tháo dỡ, nhưng ông Đ, bà T1 vẫn quản lý, sử dụng để canh tác.

Từ khi được HTX và UBND xã B cấp đất đến nay, ông Đ và bà T1 không nhận chuyển nhượng thêm diện tích đất nào khác, nhưng có khai hoang thêm bờ hầm chiến lược về phía Tây Nam thửa đất vào năm 1983, nên diện tích đất tăng.

Trước năm 2005, ông Đ và bà T1 trồng lang, mì nhưng do không có nước, nên không hiệu quả. Năm 2005, ông Đ và bà T1 trồng keo từ đó đến nay và đã thu hoạch 03 lần. Hiện trên đất có cây keo trồng từ năm 2018 đến nay. Năm 2019, ông Đ đốn cây xoài, ông T ngăn cản và tranh chấp đất. Tại buổi hòa giải tại UBND xã, vợ và em của ông T thừa nhận có nhổ của ông Đ một số cây keo trồng năm 2018, nhưng ông Đ và bà T1 xác định không yêu cầu bồi thường số cây keo bị nhổ và 02 cây xoài trong cùng vụ án này.

Ông Đ, bà T1 đang quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 922, không phải quản lý, sử dụng một phần thửa 922 như ông T trình bày. Toàn bộ cây gắn liền với thửa 922 là của ông Đ, bà T1; không có cây keo của ông T.

Ông Đ, bà T1 không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông T.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà* Lê Thị H *trình bày:* Bà là vợ của ông Ngô Văn T. Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông T, không bổ sung gì thêm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh* Võ Minh T3, Võ Minh C1, Võ Minh D, Võ Minh X *trình bày:* Các anh là con của ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1. Các anh thống nhất với trình bày của ông Đ, bà T1, không bổ sung gì thêm.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là* Ủy ban nhân dân huyện B *có Văn bản trình bày ý kiến số 2859/UBND-NC ngày 26/9/2022 như sau*: Hộ ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1 đăng ký quyền sử dụng đất tại đơn ghi ngày 29/10/1998 đối với các thửa đất đang sử dụng, trong đó có thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, xã B, diện tích 1.500m^2, loại đất ở với nguồn gốc sử dụng đất là vườn cũ. Nội dung đăng ký kê khai nêu trên được UBND xã B xác nhận vào ngày 17/11/1998, được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ vào ngày 05/6/1999 cho hộ ông Đ. Việc ông Ngô Văn T yêu cầu hủy GCNQSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đ đối với thửa 922 vào ngày 05/6/1999, đề nghị Tòa án xác minh, giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu ý kiến tranh luận:* Nguồn gốc thửa 922, nay là thửa 381 là tài sản của cụ B bán cho cụ M (mẹ ruột của nguyên đơn) vào ngày 19/02/1981. Sau khi mua, cụ M đã cho cụ H2 ở nhờ ngôi nhà trên thửa 922. Năm 1983, cụ H2 làm Đơn xin đất vườn để làm nhà, được UBND xã B thống nhất cấp 500 m^2 đất ở thuộc thửa 922 để làm nhà. Tuy nhiên, khi đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg thì cụ H2 đã kê khai toàn bộ thửa 922, diện tích 1.500m^2 (loại đất T) nhưng ngày 29/10/1998, ông Đ lại đăng ký quyền sử dụng đất thửa 922 mà không có sự đồng ý hay ý kiến của cụ H2; được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ dưới hình thức giao đất theo Nghị định số 64/CP diện tích 1.500m^2 (trong đó có 200m^2 đất ở và 1.300m^2 đất vườn) vào ngày 05/6/1999 cho hộ ông Đ. Ngày 11/02/2009, cụ L1 (vợ của cụ H2) đã viết lại Tờ nhân chứng khẳng định việc cụ M cho cụ H2 ở nhờ tại ngôi nhà đã mua năm 1981 của cụ B, khi không còn nhu cầu sử dụng thì sẽ trả lại diện tích đất và ngôi nhà được xây dựng trên thửa 922 cho gia đình cụ M. Ngoài ra, tại Công văn số 189/UBND ngày 01/8/2022 và Công văn số 361/UBND ngày 21/12/2022 của UBND xã B đã khẳng định: *Thửa đất có ngôi nhà mà cụ* B *bán cho cụ* M *có diện tích 1.000m^2; thời điểm HTX và* UBND xã B *cấp đất cho cụ* H2 *vào năm 1983 thì có ngôi nhà của cụ* M *mua của cụ* B *vào năm 1981*. Công văn số 2859/UBND-NC ngày 26/9/2022 của UBND huyện B cũng khẳng định: *Không đủ thông tin để có ý kiến về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông* Đ.

Với các lẽ nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 155, 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Kính đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Từ những nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34, 37, 92, 147, 157, khoản 1 Điều 227, 228, Điều 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 2 Luật đất đai năm 1993; khoản 5 Điều 26, Điều 95, 99, 100, 166, 170, 179 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1 phải chặt đốn, dỡ dọn 200 cây keo có đường kính dưới 10cm gắn liền với đất để trả cho ông Ngô Văn T, ông Ngô Tấn T2, bà Ngô Thị C diện tích đất 1.232,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay thuộc một phần thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất của ông Lê T5 và ông Lê Văn M1; phía Tây giáp

phần đất còn lại của thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B; phía Nam giáp đường đất và đất của bà Cù Thị L; phía Bắc giáp đất của bà Trương Thị C3.

(Phần đất tranh chấp có sơ đồ kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Võ Văn Đ thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 05/6/1999.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ông Ngô Văn T có đơn kháng cáo đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông T cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng không đúng pháp luật, đánh giá chứng cứ không đúng, xét xử không đúng thực tế và bản chất của vụ án; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy GCNQSDĐ do UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Võ Văn Đ, buộc ông Đ chặt hạ cây cối trả lại 1500m^2 đất tại thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã H, huyện B cho ông T.

Tại phiên toà phúc thẩm ông T giữ nguyên kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện và chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên toà phúc thẩm, xem xét kháng cáo của ông Ngô Văn T, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 26, Điều 34 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xem xét về nguồn gốc tài sản tranh chấp: Theo trình bày của các đương sự, văn bản của UBND xã B, cũng như *"Giấy bán nhà"* do ông Ngô Văn T cung cấp, có cơ sở xác định nguồn gốc nhà đất tại thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B, là của vợ chồng cụ Nguyễn C2 và cụ Trương Thị B, năm 1981 cụ B và cụ C2 đi kinh tế mới ở tỉnh Lâm Đồng đã bán lại ngôi nhà và tài sản cây cối trên đất cho cụ Nguyễn Thị M; theo nội dung *"Giấy*

bán nhà" ngày 19/12/1981 giữa vợ chồng cụ Trương Thị B và cụ Nguyễn C2 với cụ M có nội dung mua bán như sau: *"Một cái nhà: Trong đó gồm có một gian cữa lớn, một gian cửa nhỏ một cánh, cửa chái và cây tre trong vườn, số này gồm có 09 bụi tre còn nhỏ, bạc hà 32 cây lớn nhỏ, trâm 01 cây, mít 01 cây, ô ma 05 cây,bứa 04 cây, thầu đâu 01 cây, mù u 02 cây: Với số bạc là 650 đồng. Nay tôi viết giấy này để làm chứng từ và giao cho bà* M *trọn quyền sử dụng trong cái nhà và số tre cây lớn nhỏ nói trên" (bút lục số 12).* Theo *"Đơn trình bày sự việc"*của ông Nguyễn Xuân T6 có nội dung: ...*"Năm 1980, cha tôi là nguyễn Chạy, mẹ là* Trương Thị B *đi kinh tế mới Lâm Đồng có nhờ tôi viết giấy bán nhà, 01 cái nhà cấp 4 và một số cây trong vườn cho bà* Nguyễn Thị M *ở cùng thôn, còn đất cha tôi giao lại cho HTXN[2]. Vì đất của nhà nước".. (bút lục số 126).* Như vậy, qua các tài liệu trên cho thấy cụ M chỉ mua tài sản trên đất của cụ C2 và cụ B.

[2.2]. Sau khi cụ M mua nhà và tài sản thì không đăng ký, kê khai thửa đất theo quy định của pháp luật, sau đó cụ M giao nhà cho vợ chồng cụ H2, cụ L1 ở, năm 1983, cụ H2 có đơn xin cấp đất làm nhà tại vườn của cụ C2, cụ B, đơn xin cấp đất của cụ H2 được HTXNN và UBND xã B xác nhận vào ngày 16/8/1983, diện tích 500m^2 *(bút lục 148, 149)* quá trình sử dụng đất cụ H2 đã đăng ký, kê khai thửa đất theo Chỉ thị 299/Ttg của Thủ tướng chính phủ, đối với thửa đất có diện tích 1.500m^2, đến ngày 05/6/1999, trên cơ sở cân đối giao đất theo Nghị định số 64/CP thì hộ ông Võ Văn Đ *(là con của cụ* H2*)* được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 922, diện tích 1.500m^2, trong đó có 200m^2 đất ở và 1300 đất vườn.

[2.3]. Căn cứ vào Điều 19; Điều 20 Hiến pháp năm 1980; Điều 1 Luật đất đai năm 1987, Chỉ thị 299/Ttg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước tại thời điểm này đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do nhà nước quản lý, tuy bà M có mua nhà và tài sản trên thửa đất 922 của cụ B và cụ C2 nhưng cụ M hoặc các con của cụ M không thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất, không đăng ký, kê khai đối với thửa đất theo quy định của pháp luật, thửa đất cũng chưa xác lập quyền sử dụng của cụ M. Do cụ H2 có nhu cầu sử dụng đất, có đơn xin nên HTX và UBND xã B, xác nhận cấp 500m^2 cho cụ H2 là đúng chính sách pháp luật về đất đai, trong quá trình sử dụng cụ H2 cụ H2 đã đăng ký, kê khai thửa đất theo Chỉ thị 299/Ttg, diện tích 1.500m^2, sau khi có Luật đất đai năm 1993 và thực hiện Nghị Định số 64/CP về giao đất nông nghiệp, thì Nhà nước đã cân đối, giao đất cho từng hộ gia đình, cụ thể hộ của bà Lê Thị H *(vợ ông* Ngô Văn T*)* được cân đối giao 08 thửa đất, trong đó cân đối 02 thửa đất vườn, giao theo Nghị định 64/CP 06 thửa đất, có tổng diện tích 7.080 m^2; hộ ông Võ Văn Đ cũng được cân đối giao 08 thửa đất, tổng diện tích 5.180m^2, trong đó có thửa đất số 922 *(bút lục 222, 223).*

Theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 như sau: *"Bảo đảm của Nhà nước đối với người sử dụng đất*
...5. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của N *dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa* miền N Việt Nam *và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam."*

Từ những nhận định và phân tích nêu trên cho thấy, thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B đã được thực hiện chính sách đất đai giao theo quy định của Nhà nước, đã giao cho người khác sử dụng, hộ ông Đ cũng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của ngươi được giao đất, tại Bản án dân sự sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông Ngô Văn T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

[3]. Về chi phí tố tụng án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Ông T là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 20 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ khoản 2, 9 Điều 26, Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng các Điều 158, 163, 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 26, Điều 95, 99, 100, 166, 170, 179 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 8 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực; Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T về việc yêu cầu ông Võ Văn Đ, bà Nguyễn Thị T1 phải chặt đốn, dỡ dọn 200 cây keo có đường kính dưới 10cm gắn liền với đất để trả cho ông Ngô Văn T, ông Ngô Tấn T2, bà Ngô Thị C diện tích đất 1.232,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay thuộc một phần thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất của ông Lê T5 và ông Lê Văn M1; phía Tây giáp phần đất còn lại của thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, nay là thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, xã B; phía Nam giáp đường đất và đất của bà Cù Thị L; phía Bắc giáp đất của bà Trương Thị C3.

(Có sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn T yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho hộ ông Võ Văn Đ thửa đất số 922, tờ bản đồ số 4, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 05/6/1999.

3. Về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí phúc thẩm: Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về án phí và lệ phí Tòa án, ông T là người cao tuổi, được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trương Công Thi